

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	18
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	22
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	24
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	26

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập
quỹ đại chúng

Số 51/GCN-UBCK ngày 22 tháng 9 năm 2022 và Giấy phép điều
chỉnh số 40/GCN-UBCK ngày 20 tháng 2 năm 2025 do Ủy ban
Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp

Ban Đại diện Quỹ

Bà Phan Thị Hồng Lan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Trụ sở đăng ký

Lầu 5, Tòa nhà HM, 412 Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Phan Thị Hồng Lan
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 2,76% trong khi thay đổi giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) tăng 4,7% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng, tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 9 năm 2022.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, NAV của Quỹ là 69.472.859.437 Đồng Việt Nam, tương ứng với 5.780.937,58 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định; giá trị tài sản ròng của Quỹ không thấp hơn 50.000.000.000 Đồng. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ báo cáo sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2025 (%)	30/06/2024 (%)	30/06/2023 (%)
1. Danh mục trái phiếu	91,62	85,12	42,99
2. Tài sản khác	8,38	14,88	57,01
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
1. NAV của Quỹ (VND)	69.472.859.437	168.365.803.137	158.506.501.305
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	5.780.937,58	15.044.671,07	15.158.456,74
3. NAV của 1 CCQ (VND)	12.017,57	11.191,05	10.456,63
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.490,02	11.191,05	10.456,63
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.450,91	10.761,70	10.108,99
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày/kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (%) (*)	7,39	7,02	Không áp dụng
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (*) (Thay đổi do biến động giá)	30,63	8,80	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (*) (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(23,24)	(1,78)	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	2,68	1,55	1,57
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	0,64	0,55	0,31

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV trên 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV trên 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện kỳ này / Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện kỳ trước / Số lượng CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các số liệu tăng trưởng được tính cho giai đoạn 1 năm đến ngày báo cáo (từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6)

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ. Tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên, tỷ lệ này sẽ được tính toán cho 12 tháng bằng cách nhân tỷ lệ của kỳ kế toán sáu tháng với bội số 2. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ của kỳ kế toán sáu tháng với bội số 2. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	7,39	7,39
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập	20,18	6,85

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 CCQ	7,39	7,02	Không áp dụng

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tổng quan tình hình kinh tế vĩ mô

GDP sáu tháng đầu của năm 2025 tăng 7,52% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức tăng cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025.

Sản xuất công nghiệp tăng tốc trước sự gia tăng đơn đặt hàng mới

Ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao ở mức 8,07% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ thấp hơn mức tăng sáu tháng đầu năm 2022 ở mức 8,89%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) sáu tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,1%; đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5%; đóng góp 0,4 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 11,3%; đóng góp 0,2 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 3,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Chỉ số sản xuất sáu tháng đầu năm 2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất xe có động cơ tăng 31,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,0%; sản xuất trang phục tăng 15,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 14,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,7%; sản xuất kim loại tăng 11,0%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,8%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 1,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,1%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,2%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại ngày 1 tháng 6 năm 2025 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,7% so với cùng thời điểm năm trước.

Xuất nhập khẩu duy trì tăng trưởng

Xuất nhập khẩu sáu tháng đầu năm 2025 tăng 16,1%, thặng dư thương mại đạt 7,63 tỷ USD.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 194,28 tỷ USD, chiếm 88,4%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 19,12 tỷ USD, chiếm 8,7%; nhóm hàng thủy sản đạt 5,11 tỷ USD, chiếm 2,3%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 1,32 tỷ USD, chiếm 0,6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 62,0 tỷ USD tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU đạt 19,0 tỷ USD, tăng 11,6%; xuất siêu sang Nhật Bản đạt 1,2 tỷ USD, tăng 69,1%; nhập siêu từ Trung Quốc đạt 55,6 tỷ USD, tăng 42,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc đạt 14,6 tỷ USD, tăng 0,1%; nhập siêu từ ASEAN đạt 7,5 tỷ USD, tăng 67,4%.

Nguồn vốn FDI giải ngân cao

Theo báo cáo từ Cục Thống kê (Bộ Tài chính), thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025 ghi nhận những tín hiệu tích cực. Tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt 18,39 tỷ USD, tăng mạnh 51,2% so với cùng kỳ năm trước.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Lạm phát trong tầm kiểm soát

Bình quân 6 tháng đầu năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,27% của CPI bình quân chung.

Nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Chính sách tiền tệ với nhiều thay đổi mới

Năm 2025, Chính phủ cũng đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế đạt 8%, tạo đà tăng trưởng cao vào những năm tiếp theo.

Đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước cũng tiến hành sắp xếp, cơ cấu lại còn 15 Ngân hàng Nhà nước khu vực trên tinh thần bám sát hướng dẫn của Bộ Nội vụ đồng thời cân nhắc, phân tích rất kỹ nhiều yếu tố, căn cứ tình hình thực tế từng vùng kinh tế trọng điểm, khoảng cách địa lý...

Tiếp tục duy trì lãi suất điều hành ở mức thấp để định hướng thị trường giảm lãi suất cho vay hỗ trợ doanh nghiệp và người dân. Mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục có xu hướng giảm, đến ngày 10/6/2025, lãi suất cho vay bình quân đối với các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 6,3%/năm, giảm 0,6%/năm so với cuối năm 2024. Như vậy, doanh nghiệp và người dân đang tiếp cận vốn vay với lãi suất thấp hơn trước đây.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp ghi nhận sự bứt phá mạnh

Trong sáu tháng đầu năm 2025, có khoảng hơn 208 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng và riêng lẻ với tổng giá trị lên đến 246.864 tỷ Đồng. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã tăng 114%. Phần lớn trái phiếu được phát hành thuộc nhóm ngân hàng với 180.682 tỷ Đồng, chiếm 73,2%. Bất động sản là nhóm phát hành trái phiếu có giá trị lớn thứ hai với 22.738 tỷ Đồng, chiếm 9,2%.

Trong sáu tháng đầu năm 2025, các doanh nghiệp thực hiện mua lại 93.630 tỷ Đồng. Trong đó phần lớn trái phiếu mua lại thuộc nhóm ngành ngân hàng với 66.560 tỷ Đồng chiếm 71,1% tổng giá trị mua lại. Ngành nổi bật tiếp theo trong việc mua lại trái phiếu là ngành bất động sản với 20.078 tỷ Đồng, chiếm 21,4% tổng giá trị mua lại.

Thị trường quỹ mở trái phiếu

Từ đầu năm 2025 tới nay, các quỹ trái phiếu đều duy trì được hiệu suất đầu tư tăng trưởng tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2024. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, hiệu suất trung bình của các quỹ mở trái phiếu là 3,05%. Trong đó có 20/23 quỹ trái phiếu ghi nhận mức sinh lời danh nghĩa cao hơn lãi suất tiết kiệm.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

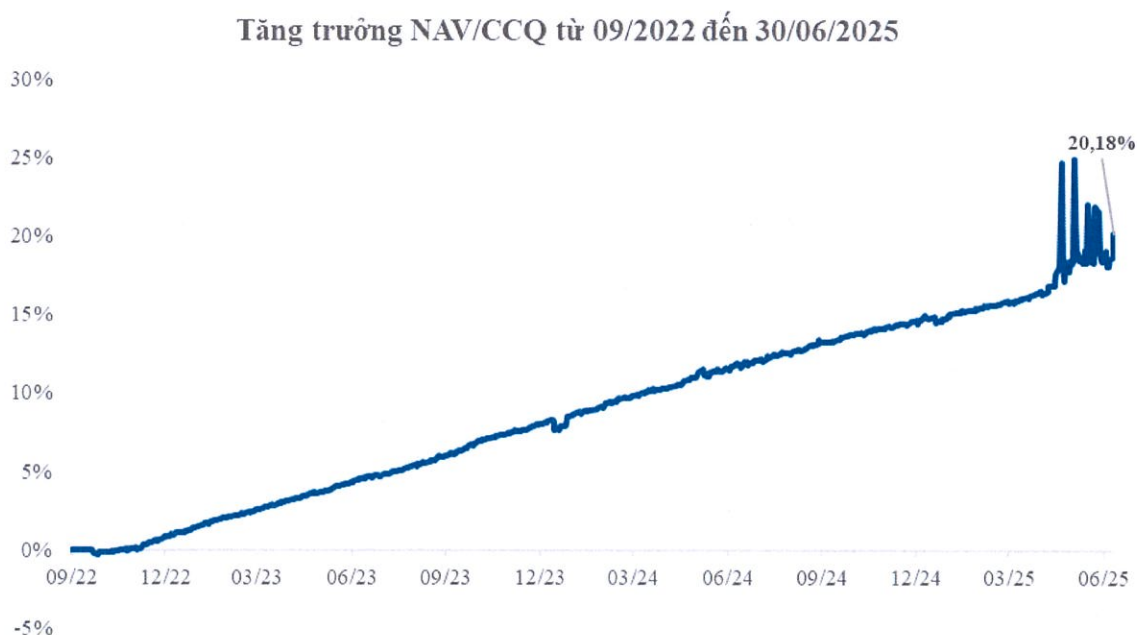
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	(23,24)	Không áp dụng	(24,61)
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	30,63	Không áp dụng	44,79
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	7,39	Không áp dụng	20,18
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	7,39	Không áp dụng	6,85
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	69.472.859.437	71.443.851.520	(2,76)
NAV trên 1 CCQ	12.017,57	11.478,19	4,70

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ VCAMFI (NAV/CCQ) ở mức 12.017,57 Đồng tăng 4,70% so với cuối năm 2024. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của Quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 tương ứng là 69.472.859.437 Đồng và 69.698.976.272 Đồng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Quỹ thực hiện một số giao dịch mua bán các trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN"). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, khoản đầu tư vào TPDN, chiếm tỷ trọng lớn nhất danh mục quỹ ở mức 91,62%, tiếp đến là khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng với tổng tỷ trọng 5,56% và các tài sản khác với tổng tỷ trọng 2,82%. Kỳ hạn trung bình của các trái phiếu là 5,9 năm.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	213	95.535,38	1,65
Từ 5.000 – dưới 10.000	2	10.996,47	0,19
Từ 10.000 – dưới 50.000	3	36.460,18	0,63
Từ 50.000 – 500.000	2	180.827,42	3,13
Trên 500.000	3	5.457.118,13	94,40
Tổng cộng	223	5.780.937,58	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nâng cao tính minh bạch, thanh khoản thị trường

Quy định mới của Luật Chứng khoán yêu cầu các trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ phải có xếp hạng tín nhiệm và tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán từ tổ chức tín dụng khi chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân, giúp nâng cao chất lượng trái phiếu phát hành trong năm 2025, tăng tính minh bạch và niềm tin nhà đầu tư. HNX cung cấp kênh kết nối trực tuyến công ty chứng khoán, thêm dịch vụ mới cho nhà đầu tư. Tổng giá trị giao dịch trong năm 2024 đạt gần 1,1 triệu tỷ Đồng, bình quân mỗi phiên 4.337 tỷ Đồng.

Mặt bằng lãi suất thấp

Mặt bằng lãi suất thấp tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát hành trái phiếu với chi phí hợp lý, thúc đẩy hoạt động huy động vốn trên thị trường.

Ngân hàng phát hành tích cực

Việc các ngân hàng thương mại đẩy mạnh huy động vốn qua kênh trái phiếu dù chi phí vốn đắt đỏ hơn so với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng được cho là nhằm bổ sung cơ cấu vốn trung, dài hạn trong bối cảnh nhu cầu vay vốn đang dần phục hồi.

Bất động sản ảm đạm

Tăng trưởng tín dụng cho lĩnh vực bất động sản, trong đó các vướng mắc về hành lang pháp lý dần được tháo gỡ, cụ thể là Luật Kinh doanh Bất động sản (sửa đổi), Luật Nhà ở (sửa đổi) và đặc biệt là Luật Đất đai (sửa đổi). Khi thị trường bất động sản hồi phục, có thể dẫn đến nhu cầu phát hành trái phiếu mới cho các dự án tiềm năng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Trương Thị Thanh Ngọc	Giám đốc Đầu tư	- Cử nhân Tài chính Tín dụng tại trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh - Cao học Quản trị Kinh doanh tại trường Đại học Bolton, UK	Gia nhập VCAM từ năm 2017, bà Thanh Ngọc phụ trách việc phân tích và nghiên cứu đầu tư của Quỹ. Bà Thanh Ngọc có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng với các vị trí Trưởng bộ phận Giám sát tại Ban Kiểm soát nội bộ thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB); sau đó là Trưởng bộ phận Phân tích và Kế hoạch thuộc Khối Chiến lược Phát triển của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBANK). Tại đây, bà phụ trách các hoạt động về nghiên cứu thị trường, đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, nhằm xây dựng mục tiêu và kế hoạch tăng trưởng với sự tư vấn của các Chuyên gia Cấp cao đến từ Ngân hàng Maybank của Malaysia – cổ đông chiến lược của ABBANK.
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Người điều hành Quỹ	- Cử nhân Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Mở Bán Công Thành phố Hồ Chí Minh - Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ được cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước	Bà Ngọc Mỹ gia nhập VCAM vào năm 2007. Từ đó đến nay, bà đã có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý tài chính và đầu tư. Trong thời gian đầu làm việc tại Công ty, bà phụ trách mảng kế toán quỹ và hành chính nhân sự. Từ tháng 01/2020, bà Ngọc Mỹ chuyển sang bộ phận đầu tư của Công ty. Với vị trí này, bà Ngọc Mỹ có tinh thần nắm vững xu hướng thị trường, đồng thời tiếp tục tìm kiếm những thông tin đầu tư tiềm năng giữa những rủi ro. Bà phụ trách việc nghiên cứu và phân tích để tìm ra những điểm mạnh và ưu thế của VCAM trên thị trường; từ đó xây dựng, hỗ trợ các chiến lược đầu tư của Công ty một cách hiệu quả để cạnh tranh trên thị trường.

Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Phan Thị Hồng Lan	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	- Cử nhân khoa Thống kê Công nghiệp tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Chứng chỉ Kế toán trưởng Doanh nghiệp được cấp bởi Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	Bà Lan có hơn 30 (ba mươi) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán và đảm nhiệm những vị trí quan trọng như Kế toán trưởng và Trưởng ban Kiểm soát. Bà Lan hiện là Trưởng ban Kiểm soát tại Ngân Hàng TMCP Bản Việt. Trước đó, bà trải qua nhiều vị trí tại nhiều đơn vị khác nhau như Công ty Sửa Dutch Lady, Công ty LD American Home, Công ty Cổ phần Pi Capital. Trong giai đoạn từ 2007 tới tháng 3/2013, bà là Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Bản Việt.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)****6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)**

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Cử nhân Luật Kinh tế của Trường Đại học Luật Hà Nội - Chứng chỉ Hành nghề Luật sư và là thành viên của Đoàn Luật sư Hà Nội	Ông Minh Hoàng có hơn 20 (hai mươi) năm kinh nghiệm về tư vấn đầu tư, pháp lý doanh nghiệp, và các dự án mua bán sáp nhập. Hiện tại, Ông Hoàng phụ trách tư vấn pháp lý doanh nghiệp tại Công ty TNHH Phoenix Holdings, một Công ty chuyên đầu tư vào các Công ty thuộc chuỗi hỗ trợ giá trị cho ngành tài chính cũng như các Công ty tài chính truyền thống. Ông từng công tác tại các Công ty lớn như Công ty Cổ phần Good Day Hospitality (McDonalds' Vietnam), Văn phòng Đại diện British American Tobacco, Quỹ Đầu tư IDG Ventures Vietnam, Công ty Luật Bizlink, Công ty Tư vấn Đầu tư Và Chuyển giao Công Nghệ Investconsult Group...
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Cử nhân Kinh tế Đầu tư tại Đại học Kinh tế Quốc dân - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Đại học James Cook University	Ông Quang hiện là Phó Tổng Giám Đốc tại Công ty TNHH Chứng Khoán NH Việt Nam từ năm 2013 tới nay. Ông có hơn 10 (mười) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán. Ông từng giữ những vị trí quan trọng như: Phó phòng Phân tích Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam, Trưởng phòng Đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn DMC.

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	- Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng. Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) - Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ	Bà Nguyễn Thanh Phượng là thành viên sáng lập của VCAM và CTCP Chứng khoán Vietcap. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và CTCP Chứng khoán Vietcap kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định). Bà Phượng được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, bà Phượng chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường. Bà Phượng từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ và là một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding. Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002, ông là Giảng viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia TP. HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai Công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	- Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia) - Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia)	Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quỹ. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của Công ty. Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn mười (10) năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các Công ty hàng đầu Vietnam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	- Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard - Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management - Hoa Kỳ	Ông Bảo từng là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư mạo hiểm vào các Công ty công nghệ thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và thương mại điện tử kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của Tập đoàn McDonald's tại Việt Nam. Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Bên cạnh việc là thành viên của Hiệp hội Asia Society, ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Phạm Hợp Phố (Phạm Pho Hop)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	- Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ - Cử Nhân ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ	Ông Phố có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc (Vice President) của quỹ IDG Ventures Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2017, phụ trách quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá công nghệ, phân tích cơ hội đầu tư, gọi vốn và thoái vốn cho các Công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng. Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ.

Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 12 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Pho Hop

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Bản Việt (“Quỹ”, tên viết tắt: VCAMFI) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Võ Tri Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng



Nguyễn Thùy Dương

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 18 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17334
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.945.482.843	6.820.538.391
02	1.1. Trái tức được chia	5.1	2.416.490.161	5.550.275.561
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	41.818.338	1.028.897.493
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5.3	(62.375.006)	(195.997.036)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	1.549.549.350	437.307.578
08	1.5. Doanh thu khác về đầu tư		-	54.795
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		11.764.124	25.275.893
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	11.764.124	25.275.893
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		883.978.226	1.271.411.861
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(a)(i)	447.173.482	832.911.240
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.6	90.700.111	91.152.832
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(a)(ii)	46.200.000	46.200.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)(ii)	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư của quỹ mở		-	4.050.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		59.425.747	59.672.156
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	62.278.886	59.225.633
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.049.740.493	5.523.850.637

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.049.740.493	5.523.850.637
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	1.500.191.143	5.086.543.059
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.8	1.549.549.350	437.307.578
40	VI. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.049.740.493	5.523.850.637


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Thị Thanh Tâm
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Phú Hợp
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	3.873.440.195	1.597.401.026
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		3.873.440.195	1.597.401.026
120	2. Các khoản đầu tư thuần		63.860.057.598	68.727.220.373
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	63.860.057.598	68.727.220.373
130	3. Các khoản phải thu		1.965.478.479	1.346.262.384
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.965.478.479	1.346.262.384
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	1.965.478.479	1.346.262.384
100	TỔNG TÀI SẢN		69.698.976.272	71.670.883.783
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ quỹ		5.661.673	316.943
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		971.269	930.113
316	6. Chi phí phải trả	6.4	83.725.747	89.300.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	187	10.000.187
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở	6.6	130.799.073	126.485.020
320	10. Phải trả, phải nộp khác		4.958.886	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		226.116.835	227.032.263

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	69.472.859.437	71.443.851.520
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		57.809.375.800	62.243.097.800
412	1.1. Vốn góp phát hành		174.212.768.900	155.876.823.400
413	1.2. Vốn góp mua lại		(116.403.393.100)	(93.633.725.600)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(13.134.483.216)	(12.547.472.640)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	24.797.966.853	21.748.226.360
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	12.017,57	11.478,19

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.7	5.780.937,58	6.224.309,78
-----	---	-----	--------------	--------------



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Thị Nhung
Người lập/Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Trần Thị Thanh Tâm
Người kiểm soát/Kế toán
trưởng

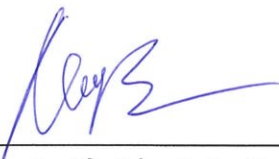




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Phạm Phú Hốp
Người đại diện theo pháp
luật/Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ mở đầu kỳ	71.443.851.520	164.329.780.895
II	Thay đổi NAV trong kỳ	3.049.740.493	5.523.850.637
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	3.049.740.493	5.523.850.637
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(5.020.732.576)	(1.487.828.395)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	21.268.309.215	4.054.650.292
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(26.289.041.791)	(5.542.478.687)
IV	NAV của quỹ mở cuối kỳ	69.472.859.437	168.365.803.137


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ

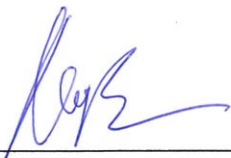

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Thị Thanh Tâm
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Phú Hòp
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Trái phiếu niêm yết			59.860.057.598	85,88
	MSN123008	110.000	102.900,479	11.319.052.740	16,24
	TNG122017	105.000	99.449,632	10.442.211.371	14,98
	BVB124020	80.000	99.729,712	7.978.376.986	11,45
	BAF122029	60.000	100.113,877	6.006.832.603	8,62
	VBA122001	53.419	98.852,370	5.280.594.742	7,58
	VHM121025	50.000	100.430,221	5.021.511.026	7,20
	BAF123020	38.000	124.016,657	4.712.632.955	6,76
	VBA123036	30.000	101.660,464	3.049.813.914	4,38
	LPB121036	30.000	101.153,082	3.034.592.466	4,35
	CTG121031	30.000	100.481,293	3.014.438.795	4,32
II	Trái phiếu chưa niêm yết			4.000.000.000	5,74
	NLG12501	40	100.000.000	4.000.000.000	5,74
III	Các tài sản khác			1.965.478.479	2,82
	Phải thu lãi trái phiếu			1.965.478.479	2,82
IV	Tiền			3.873.440.195	5,56
	Tiền gửi ngân hàng			3.873.440.195	5,56
V	Tổng giá trị danh mục			69.698.976.272	100,00


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Thị Thanh Tâm
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Phú Hòp
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		3.049.740.493	5.523.850.637
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.555.123.603)	(442.635.422)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(1.549.549.350)	(437.307.578)
04	Chi phí trích trước		(5.574.253)	(5.327.844)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		1.494.616.890	5.081.215.215
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		6.416.712.125	(15.536.434.797)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(619.216.095)	(132.544.227)
11	Tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		5.344.730	32.871.716
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		41.156	4.110.384
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(10.000.000)	1.000.000
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		-	990.906
16	Tăng các khoản phải trả khác		4.958.886	4.972.633
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		4.314.053	143.792.559
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.296.771.745	(10.400.025.611)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	21.268.309.215	4.054.650.292
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(26.289.041.791)	(5.542.478.687)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.020.732.576)	(1.487.828.395)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		2.276.039.169	(11.887.854.006)

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	1.597.401.026	12.003.453.457
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.597.401.026	12.003.453.457
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		1.587.400.644	12.003.452.536
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		10.000.382	921
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	3.873.440.195	115.599.451
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		3.873.440.195	115.599.451
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		3.873.440.195	114.599.451
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		-	1.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		2.276.039.169	(11.887.854.006)


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Thị Thanh Tâm
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Phú Hòp
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 51/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 22 tháng 9 năm 2022 và Giấy phép điều chỉnh số 40/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 2 năm 2025 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 125.661.888.700 Đồng Việt Nam tương đương với 12.566.188,87 chứng chỉ quỹ.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 149/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 6 năm 2022.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 125.661.888.700 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản có thu nhập cố định khác, với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi tùy theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng, tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư từ trên xuống (Top-Down Approach), trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành.

Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư từ dưới lên (Bottom-Up Approach) trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

Hạn mức đầu tư của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Quỹ sẽ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác, với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) dưới đây của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ:
 - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các Công ty trong cùng một nhóm Công ty có quan hệ sở hữu với nhau, thuộc các trường hợp sau đây: Công ty mẹ, Công ty con; các Công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm Công ty con có cùng một Công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng, xác định theo quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
 - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - iii. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - iv. Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại hình, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và có tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
 - v. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- e) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

- f) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- h) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - i. Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ii. Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - iii. Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- j) Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư được quy định tại các điểm (b), (c), (d), (e) và (h) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại Điều lệ Quỹ.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải:

- a) điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện sai lệch; và
- b) chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh danh mục đầu tư; và
- c) bồi thường các tổn thất và thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Quỹ; và/hoặc
- d) nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) Ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải:

- a) công bố thông tin theo quy định; và
- b) thông báo cho UBCKNN về:
 - i. các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư; và
 - ii. nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc; và
 - iii. mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có); và
 - iv. biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày định giá là ngày làm việc trong tuần (với kỳ định giá hàng ngày) và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo (với kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống và lấy đến hai (02) số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền Đồng Việt Nam (VND)	Số dư tiền mặt tại Ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày trước Ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIẾT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ (tiếp theo)		
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết, thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền, căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế; - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá mua bình quân gia quyền cộng lãi lũy kế; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. - Trường hợp trái phiếu bị huỷ niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết, thì giá trị trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.
7.	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước Ngày định giá nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế; - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá mua cộng lãi lũy kế; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Ghi chú: (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba mươi (30) ngày trước Ngày định giá; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian Công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá) do tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp; - Trường hợp không có báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống dưới một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc • Giá trung bình dựa trên báo giá của 02 tổ chức cung cấp báo giá; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá trị sổ sách.
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch	Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến Ngày định giá, giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày định giá. Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại Ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSDC xác định.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn (15) ngày tính đến ngày định giá	Mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá đóng cửa của tài sản/công cụ cơ sở; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản được phép đầu tư khác		
16.	Quyền mua chứng khoán	Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.
17.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi Quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt, hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày thứ Hai tới thứ Sáu hàng tuần. Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc thay đổi tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định; giá trị tài sản ròng của Quỹ không thấp hơn 50.000.000.000 đồng. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ và dùng thanh toán cho nhà đầu tư để mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi của chủ sở hữu sau khi mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ trong tài khoản ủy thác dùng trong đợt đăng ký mua chứng chỉ quỹ lần đầu, và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế 20% TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần bổ sung hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Trái tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Tiền lãi từ trái phiếu niêm yết	2.319.635.358	4.835.207.113
Tiền lãi từ trái phiếu chưa niêm yết	96.854.803	715.068.448
	<u>2.416.490.161</u>	<u>5.550.275.561</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	34.739.725	1.017.340.872
Tiền lãi từ tiền gửi không kỳ hạn	7.078.613	11.556.621
	<u>41.818.338</u>	<u>1.028.897.493</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán/đào hạn các khoản đầu tư VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch gần nhất VND (2)	Lỗ đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (3)=(1)-(2)	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/6/2025 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	22.956.681.692	22.992.078.153	(35.396.461)	(290.192.545)	(254.796.084)
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	3.973.021.446	3.999.999.991	(26.978.545)	(114.799.923)	(87.821.378)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	213.196.738	213.196.738
	<u>26.929.703.138</u>	<u>26.992.078.144</u>	<u>(62.375.006)</u>	<u>(191.795.730)</u>	<u>(129.420.724)</u>

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 30/6/2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/6/2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	58.235.609.907	59.860.057.598	1.624.447.691	74.898.341	1.549.549.350
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
	<u>62.235.609.907</u>	<u>63.860.057.598</u>	<u>1.624.447.691</u>	<u>74.898.341</u>	<u>1.549.549.350</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí môi giới bán chứng khoán	4.308.593	4.689.030
Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	4.038.182	8.714.329
Chi phí môi giới mua chứng khoán	3.417.349	11.872.534
	<u>11.764.124</u>	<u>25.275.893</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	90.000.000	90.000.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSDC	700.111	1.152.832
	<u>90.700.111</u>	<u>91.152.832</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	54.000.000	54.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	4.958.886	4.972.633
Phí ngân hàng	1.320.000	253.000
Chi phí khác	2.000.000	-
	<u>62.278.886</u>	<u>59.225.633</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 8(b)(ii))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	3.873.440.195	1.587.400.644
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ	-	10.000.382
	<u>3.873.440.195</u>	<u>1.597.401.026</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các Công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các Công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	58.235.609.907	1.644.339.198	(19.891.507)	59.860.057.598
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<u>62.235.609.907</u>	<u>1.644.339.198</u>	<u>(19.891.507)</u>	<u>63.860.057.598</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	68.652.322.032	74.898.341	-	68.727.220.373

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		58.235.609.907	59.860.057.598				
MSN123008 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	110.000	11.000.100.959	11.319.052.740	Cố định/ Thả nổi	Hai kỳ đầu tiên: 9,5%/năm Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3,975%/năm.	20/02/2023	20/02/2028
TNG122017 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	105.000	10.442.211.370	10.442.211.371	Cố định	10% Năm đầu tiên: 7,9%/năm	16/05/2022	16/05/2026
BVB124020 - Ngân hàng TMCP Bản Việt	80.000	7.998.268.493	7.978.376.986	Cố định/ Thả nổi	Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm.	10/09/2024	10/09/2030
BAF122029 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	60.000	5.958.434.795	6.006.832.603	Cố định	10,5% Năm kỳ đầu tiên: lãi suất tham chiếu + 1,6%/năm	23/08/2022	23/08/2025
VBA122001 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	53.419	5.170.939.086	5.280.594.742	Thả nổi	Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu +3,1%/năm.	30/12/2022	30/12/2030
VHM121025 - Công ty Cổ phần Vinhomes	50.000	4.815.002.055	5.021.511.026	Cố định/ Thả nổi	Bốn kỳ đầu tiên: 9,2% Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3%/năm.	25/11/2021	25/11/2026
BAF123020 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	38.000	3.851.174.010	4.712.632.955	Cố định	10,5%	04/07/2023	04/07/2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)		58.235.609.907	59.860.057.598				
LPB121036 - Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	30.000	3.006.173.014	3.034.592.466	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2,2%/năm.	30/12/2021	30/12/2031
VBA123036 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.000	2.999.990.959	3.049.813.914	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2%/năm.	05/12/2023	05/12/2031
CTG121031 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30.000	2.993.315.166	3.014.438.795	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm.	18/11/2021	18/11/2031
Trái phiếu chưa niêm yết		4.000.000.000	4.000.000.000				
NLG12501 - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	40	4.000.000.000	4.000.000.000	Cố định	Hai kỳ đầu tiên: 11%/năm Các kỳ còn lại: 9,8%/năm.	05/06/2025	05/06/2028

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		68.652.322.032	68.727.220.373				
MSN123008 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	130.000	13.000.119.315	13.000.119.315	Cố định/ Thả nổi	Hai kỳ đầu tiên: 9,5% Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3,975%/năm.	20/02/2023	20/02/2028
CTG121031 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	120.000	11.973.260.666	11.973.260.666	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 1% Năm kỳ đầu tiên: Lãi suất tham chiếu + 1,6%/năm	18/11/2021	18/11/2031
VBA122001 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	104.919	10.156.119.694	10.156.119.694	Thả nổi	Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3,1%/năm.	30/12/2022	30/12/2030
TNG122017 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	70.000	6.888.396.712	6.888.396.712	Cố định	10%	16/05/2022	16/05/2026
BAF122029 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	60.000	5.958.434.795	5.958.434.795	Cố định	10,5%	23/08/2022	23/08/2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)		68.652.322.032	68.727.220.373				
CTD122015 - Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	5	5.000.000.000	5.000.000.000	Cố định	9,5%	14/01/2022	14/01/2025
BAF123020 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	48.000	4.854.824.822	4.897.465.644	Cố định	10,5%	04/07/2023	04/07/2026
VHM121025 - Công ty Cổ phần Vinhomes	50.000	4.815.002.055	4.815.002.055	Cố định/ Thả nổi	Bốn kỳ đầu tiên: 9,2%/năm Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3%/năm.	25/11/2021	25/11/2026
LPB121036 - Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	30.000	3.006.173.014	3.030.404.795	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2,2%/năm.	30/12/2021	30/12/2031
VBA123036 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.000	2.999.990.959	3.008.016.697	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2%/năm.	05/12/2023	05/12/2031

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.965.478.479	1.346.262.384

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí kiểm toán	59.425.747	65.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b)(iii))	24.300.000	24.300.000
	83.725.747	89.300.000

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí dịch vụ quản lý quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(i))	78.399.073	74.085.020
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(ii))	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ lưu ký quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(ii))	15.000.000	15.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(ii))	7.700.000	7.700.000
	130.799.073	126.485.020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	15.587.682,34	1.833.594,55	17.421.276,89
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	155.876.823.400	18.335.945.500	174.212.768.900
Thặng dư vốn	VND	401.151.310	2.932.363.715	3.333.515.025
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	156.277.974.710	21.268.309.215	177.546.283.925
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(9.363.372,56)	(2.276.966,75)	(11.640.339,31)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(93.633.725.600)	(22.769.667.500)	(116.403.393.100)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(12.948.623.950)	(3.519.374.291)	(16.467.998.241)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(106.582.349.550)	(26.289.041.791)	(132.871.391.341)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	49.695.625.160	(5.020.732.576)	44.674.892.584
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	21.748.226.360	3.049.740.493	24.797.966.853
NAV hiện hành	VND	71.443.851.520		69.472.859.437
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.224.309,78		5.780.937,58
NAV hiện hành/CCQ	VND/CCQ	11.478,19		12.017,57

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	21.673.328.019	1.500.191.143	23.173.519.162
Lợi nhuận chưa thực hiện	74.898.341	1.549.549.350	1.624.447.691
Lợi nhuận chưa phân phối	21.748.226.360	3.049.740.493	24.797.966.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2024	71.443.851.520	6.224.309,78	11.478,19	
2	01/01/2025	71.454.964.598	6.224.309,78	11.479,98	1,79
3	02/01/2025	71.433.970.929	6.225.089,83	11.475,17	(4,81)
4	05/01/2025	71.488.700.838	6.225.176,53	11.483,80	8,63
5	06/01/2025	71.473.659.211	6.225.263,17	11.481,22	(2,58)
6	07/01/2025	71.462.225.202	6.225.349,83	11.479,23	(1,99)
7	08/01/2025	71.504.610.640	6.225.349,83	11.486,03	6,80
8	09/01/2025	71.285.922.055	6.225.349,83	11.450,91	(35,12)
9	12/01/2025	71.338.020.690	6.225.299,83	11.459,37	8,46
10	13/01/2025	71.306.171.677	6.225.257,78	11.454,33	(5,04)
11	14/01/2025	71.340.047.388	6.220.904,82	11.467,79	13,46
12	15/01/2025	71.258.664.028	6.220.904,82	11.454,71	(13,08)
13	16/01/2025	71.395.625.682	6.220.904,82	11.476,72	22,01
14	19/01/2025	71.372.283.955	6.220.904,82	11.472,97	(3,75)
15	20/01/2025	71.403.488.751	6.220.904,82	11.477,99	5,02
16	21/01/2025	71.530.228.061	6.221.685,25	11.496,92	18,93
17	22/01/2025	71.463.323.484	6.221.185,25	11.487,09	(9,83)
18	23/01/2025	61.502.454.419	5.346.271,86	11.503,80	16,71
19	29/01/2025	61.551.190.408	5.347.136,77	11.511,05	7,25
20	31/01/2025	61.564.487.287	5.347.136,77	11.513,54	2,49
21	02/02/2025	61.577.358.735	5.347.136,77	11.515,94	2,40
22	03/02/2025	61.605.382.884	5.347.309,74	11.520,81	4,87
23	04/02/2025	61.641.643.150	5.347.741,82	11.526,66	5,85
24	05/02/2025	61.632.559.175	5.347.950,09	11.524,52	(2,14)
25	06/02/2025	61.612.574.067	5.347.950,09	11.520,78	(3,74)
26	09/02/2025	61.658.018.494	5.348.036,45	11.529,09	8,31
27	10/02/2025	61.646.593.956	5.347.825,62	11.527,41	(1,68)
28	11/02/2025	61.675.700.753	5.348.683,85	11.531,00	3,59
29	12/02/2025	61.649.408.860	5.349.546,74	11.524,23	(6,77)
30	13/02/2025	61.684.396.335	5.349.719,40	11.530,39	6,16
31	16/02/2025	61.688.434.927	5.349.719,40	11.531,15	0,76
32	17/02/2025	61.750.548.203	5.349.805,68	11.542,57	11,42
33	18/02/2025	61.737.271.940	5.350.236,56	11.539,16	(3,41)
34	19/02/2025	61.719.752.683	5.350.236,56	11.535,89	(3,27)
35	20/02/2025	61.743.211.962	5.350.236,56	11.540,27	4,38
36	23/02/2025	61.767.412.002	5.350.236,56	11.544,80	4,53
37	24/02/2025	61.770.756.540	5.350.236,56	11.545,42	0,62
38	25/02/2025	61.833.361.298	5.350.236,56	11.557,12	11,70
39	26/02/2025	61.809.744.764	5.350.322,65	11.552,52	(4,60)
40	27/02/2025	61.838.785.855	5.351.097,79	11.556,28	3,76
41	28/02/2025	61.832.987.132	5.351.097,79	11.555,19	(1,09)
42	02/03/2025	61.848.727.959	5.351.097,79	11.558,13	2,94
43	03/03/2025	61.839.521.456	5.351.356,21	11.555,85	(2,28)
44	04/03/2025	61.854.891.717	5.351.614,78	11.558,17	2,32
45	05/03/2025	61.882.336.815	5.352.303,47	11.561,81	3,64
46	06/03/2025	61.856.493.710	5.351.860,26	11.557,94	(3,87)
47	09/03/2025	61.864.655.381	5.351.860,26	11.559,46	1,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
48	10/03/2025	61.887.215.526	5.351.860,26	11.563,68	4,22
49	11/03/2025	61.917.840.281	5.351.860,26	11.569,40	5,72
50	12/03/2025	61.884.900.497	5.351.510,69	11.564,00	(5,40)
51	13/03/2025	61.934.615.520	5.351.596,73	11.573,10	9,10
52	16/03/2025	61.989.968.063	5.351.596,73	11.583,45	10,35
53	17/03/2025	62.003.974.525	5.351.596,73	11.586,07	2,62
54	18/03/2025	81.902.005.819	7.069.176,54	11.585,79	(0,28)
55	19/03/2025	81.902.873.791	7.068.728,81	11.586,64	0,85
56	20/03/2025	81.836.732.310	7.068.728,81	11.577,29	(9,35)
57	23/03/2025	81.883.199.625	7.068.900,69	11.583,58	6,29
58	24/03/2025	81.851.743.729	7.067.988,27	11.580,62	(2,96)
59	25/03/2025	65.796.087.763	5.682.988,27	11.577,72	(2,90)
60	26/03/2025	65.823.083.972	5.682.988,27	11.582,47	4,75
61	27/03/2025	65.871.669.204	5.683.331,88	11.590,32	7,85
62	30/03/2025	65.890.037.103	5.683.331,88	11.593,55	3,23
63	31/03/2025	65.894.836.393	5.683.331,88	11.594,40	0,85
64	01/04/2025	65.973.904.261	5.683.328,50	11.608,32	13,92
65	02/04/2025	65.943.161.336	5.684.459,92	11.600,60	(7,72)
66	03/04/2025	65.953.445.655	5.684.631,63	11.602,06	1,46
67	07/04/2025	66.039.753.288	5.684.717,39	11.617,06	15,00
68	08/04/2025	65.996.052.773	5.684.717,39	11.609,38	(7,68)
69	09/04/2025	66.053.054.149	5.685.917,51	11.616,95	7,57
70	10/04/2025	66.099.486.445	5.685.917,51	11.625,12	8,17
71	13/04/2025	66.110.699.456	5.685.659,80	11.627,62	2,50
72	14/04/2025	66.118.176.204	5.685.659,80	11.628,93	1,31
73	15/04/2025	66.139.559.800	5.685.830,92	11.632,34	3,41
74	16/04/2025	66.150.419.545	5.685.830,92	11.634,25	1,91
75	17/04/2025	66.170.816.725	5.685.830,92	11.637,84	3,59
76	20/04/2025	66.245.890.197	5.685.830,92	11.651,04	13,20
77	21/04/2025	66.231.441.751	5.685.830,92	11.648,50	(2,54)
78	22/04/2025	66.105.527.677	5.685.830,92	11.626,36	(22,14)
79	23/04/2025	66.157.899.126	5.685.916,50	11.635,39	9,03
80	24/04/2025	66.160.575.351	5.685.916,50	11.635,86	0,47
81	27/04/2025	66.243.717.499	5.685.916,50	11.650,49	14,63
82	28/04/2025	66.450.626.750	5.686.770,52	11.685,12	34,63
83	30/04/2025	66.422.212.535	5.686.770,52	11.680,12	(5,00)
84	04/05/2025	66.464.261.548	5.686.770,52	11.687,52	7,40
85	05/05/2025	66.879.563.189	5.686.770,52	11.760,55	73,03
86	06/05/2025	66.979.550.113	5.688.547,36	11.774,45	13,90
87	07/05/2025	67.090.384.299	5.688.716,37	11.793,58	19,13
88	08/05/2025	67.224.905.992	5.688.516,37	11.817,65	24,07
89	11/05/2025	70.943.895.931	5.688.248,83	12.472,00	654,35
90	12/05/2025	67.102.758.831	5.688.248,83	11.796,73	(675,27)
91	13/05/2025	66.640.172.077	5.688.248,83	11.715,41	(81,32)
92	14/05/2025	67.237.989.942	5.688.673,48	11.819,62	104,21
93	15/05/2025	67.356.161.256	5.688.757,66	11.840,22	20,60
94	18/05/2025	66.979.184.080	5.688.670,67	11.774,13	(66,09)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
95	19/05/2025	67.396.771.663	5.688.924,44	11.847,01	72,88
96	20/05/2025	67.258.597.823	5.688.923,82	11.822,72	(24,29)
97	21/05/2025	67.381.137.343	5.692.879,32	11.836,03	13,31
98	22/05/2025	71.104.216.411	5.692.879,32	12.490,02	653,99
99	25/05/2025	67.808.671.038	5.692.879,32	11.911,13	(578,89)
100	26/05/2025	67.704.778.133	5.691.937,41	11.894,85	(16,28)
101	27/05/2025	67.468.438.620	5.694.459,86	11.848,08	(46,77)
102	28/05/2025	67.579.077.787	5.694.623,80	11.867,17	19,09
103	29/05/2025	67.579.563.995	5.694.623,80	11.867,25	0,08
104	31/05/2025	67.364.889.505	5.694.623,80	11.829,55	(37,70)
105	01/06/2025	67.374.227.297	5.694.623,80	11.831,19	1,64
106	02/06/2025	67.878.883.916	5.694.876,08	11.919,29	88,10
107	03/06/2025	67.842.232.524	5.695.754,23	11.911,01	(8,28)
108	04/06/2025	67.408.955.088	5.696.589,59	11.833,21	(77,80)
109	05/06/2025	69.548.940.369	5.696.673,67	12.208,69	375,48
110	08/06/2025	67.449.964.686	5.698.303,65	11.836,84	(371,85)
111	09/06/2025	67.518.230.343	5.698.303,65	11.848,82	11,98
112	10/06/2025	67.809.087.059	5.698.480,49	11.899,50	50,68
113	11/06/2025	67.402.975.802	5.698.647,86	11.827,88	(71,62)
114	12/06/2025	69.456.852.328	5.698.643,12	12.188,31	360,43
115	15/06/2025	69.280.416.613	5.699.622,74	12.155,26	(33,05)
116	16/06/2025	67.840.839.652	5.698.168,30	11.905,72	(249,54)
117	17/06/2025	67.772.533.497	5.698.168,30	11.893,74	(11,98)
118	18/06/2025	67.562.065.305	5.698.168,30	11.856,80	(36,94)
119	19/06/2025	67.467.836.388	5.698.168,30	11.840,26	(16,54)
120	22/06/2025	67.850.854.621	5.697.923,40	11.907,99	67,73
121	23/06/2025	67.618.665.062	5.697.755,31	11.867,59	(40,40)
122	24/06/2025	67.296.637.971	5.698.174,51	11.810,21	(57,38)
123	25/06/2025	68.295.757.559	5.782.507,88	11.810,75	0,54
124	26/06/2025	68.540.512.840	5.782.507,88	11.853,07	42,32
125	29/06/2025	68.637.401.230	5.780.586,74	11.873,77	20,70
126	30/06/2025	69.472.859.437	5.780.937,58	12.017,57	143,80
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ				66.752.491.791	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất				(675,27)	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất				0,08	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	164.329.780.895	15.175.967,08	10.828,29	
2	01/01/2024	164.299.473.883	15.175.967,08	10.826,29	(2,00)
3	02/01/2024	164.257.894.108	15.175.967,08	10.823,55	(2,74)
4	03/01/2024	164.215.186.889	15.176.290,09	10.820,50	(3,05)
5	04/01/2024	163.320.613.566	15.176.097,77	10.761,70	(58,80)
6	07/01/2024	163.451.736.478	15.176.097,77	10.770,34	8,64
7	08/01/2024	163.416.879.182	15.176.097,77	10.768,04	(2,30)
8	09/01/2024	163.610.581.853	15.176.836,98	10.780,28	12,24
9	10/01/2024	163.677.848.220	15.176.366,88	10.785,04	4,76
10	11/01/2024	163.718.684.979	15.176.551,58	10.787,60	2,56
11	14/01/2024	163.790.001.653	15.176.551,58	10.792,30	4,70
12	15/01/2024	163.805.857.303	15.176.551,58	10.793,35	1,05
13	16/01/2024	163.967.359.812	15.176.365,52	10.804,12	10,77
14	17/01/2024	164.719.844.318	15.178.207,40	10.852,39	48,27
15	18/01/2024	164.690.348.000	15.178.299,08	10.850,38	(2,01)
16	21/01/2024	164.863.989.662	15.178.390,78	10.861,75	11,37
17	22/01/2024	164.900.253.172	15.178.390,78	10.864,14	2,39
18	23/01/2024	164.955.387.964	15.178.298,75	10.867,84	3,70
19	24/01/2024	164.951.692.507	15.178.298,75	10.867,60	(0,24)
20	25/01/2024	165.006.680.366	15.178.298,75	10.871,22	3,62
21	28/01/2024	165.191.919.959	15.178.388,24	10.883,36	12,14
22	29/01/2024	162.999.182.588	14.990.388,24	10.873,57	(9,79)
23	30/01/2024	162.933.600.904	14.990.288,30	10.869,27	(4,30)
24	31/01/2024	163.035.054.524	14.990.885,46	10.875,61	6,34
25	01/02/2024	163.080.647.807	14.990.884,94	10.878,65	3,04
26	04/02/2024	163.217.009.810	14.991.433,71	10.887,35	8,70
27	05/02/2024	163.183.655.674	14.991.799,27	10.884,86	(2,49)
28	06/02/2024	163.199.377.834	14.991.661,96	10.886,00	1,14
29	07/02/2024	163.198.051.173	14.991.661,96	10.885,92	(0,08)
30	14/02/2024	163.403.307.721	14.991.661,96	10.899,61	13,69
31	15/02/2024	163.483.863.558	14.991.661,96	10.904,98	5,37
32	18/02/2024	163.569.788.713	14.993.213,06	10.909,58	4,60
33	19/02/2024	166.579.851.623	15.267.076,60	10.911,05	1,47
34	20/02/2024	166.464.406.351	15.267.076,60	10.903,48	(7,57)
35	21/02/2024	166.680.485.886	15.267.350,36	10.917,44	13,96
36	22/02/2024	166.914.596.567	15.267.714,90	10.932,51	15,07
37	25/02/2024	166.963.955.047	15.268.215,46	10.935,39	2,88
38	26/02/2024	167.060.767.961	15.267.715,46	10.942,09	6,70
39	27/02/2024	167.098.068.567	15.267.897,32	10.944,40	2,31
40	28/02/2024	167.090.285.668	15.268.079,14	10.943,76	(0,64)
41	29/02/2024	167.037.591.631	15.268.711,75	10.939,86	(3,90)
42	03/03/2024	167.224.729.448	15.268.984,78	10.951,92	12,06
43	04/03/2024	167.238.668.934	15.278.413,29	10.946,07	(5,85)
44	05/03/2024	167.416.268.599	15.277.925,54	10.958,04	11,97
45	06/03/2024	167.733.797.967	15.296.311,53	10.965,63	7,59
46	07/03/2024	167.649.569.771	15.296.026,37	10.960,33	(5,30)
47	10/03/2024	167.742.940.615	15.296.117,15	10.966,37	6,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
48	11/03/2024	167.736.886.543	15.296.362,12	10.965,80	(0,57)
49	12/03/2024	167.945.558.630	15.296.903,37	10.979,05	13,25
50	13/03/2024	167.793.309.936	15.297.084,61	10.968,97	(10,08)
51	14/03/2024	167.755.234.369	15.296.903,15	10.966,61	(2,36)
52	17/03/2024	167.739.229.971	15.296.993,87	10.965,50	(1,11)
53	18/03/2024	167.905.772.194	15.296.616,72	10.976,66	11,16
54	19/03/2024	167.859.636.355	15.291.073,13	10.977,62	0,96
55	20/03/2024	167.935.007.406	15.291.979,51	10.981,90	4,28
56	21/03/2024	167.966.252.948	15.292.115,41	10.983,84	1,94
57	24/03/2024	168.048.897.083	15.291.317,70	10.989,82	5,98
58	25/03/2024	167.964.612.856	15.291.408,23	10.984,24	(5,58)
59	26/03/2024	168.093.025.826	15.291.408,23	10.992,64	8,40
60	27/03/2024	168.154.216.475	15.296.009,27	10.993,33	0,69
61	28/03/2024	168.216.438.362	15.296.099,77	10.997,34	4,01
62	31/03/2024	168.354.399.792	15.297.547,34	11.005,31	7,97
63	01/04/2024	168.456.930.607	15.311.199,38	11.002,20	(3,11)
64	02/04/2024	168.540.023.500	15.316.043,79	11.004,14	1,94
65	03/04/2024	168.367.007.455	15.302.482,16	11.002,59	(1,55)
66	04/04/2024	168.637.284.728	15.302.572,59	11.020,19	17,60
67	07/04/2024	168.489.911.424	15.302.662,87	11.010,49	(9,70)
68	08/04/2024	168.666.614.322	15.302.847,40	11.021,91	11,42
69	09/04/2024	168.723.023.592	15.302.404,08	11.025,91	4,00
70	10/04/2024	168.520.531.938	15.302.539,44	11.012,58	(13,33)
71	11/04/2024	168.639.222.883	15.302.085,76	11.020,66	8,08
72	14/04/2024	168.669.424.125	15.302.076,04	11.022,64	1,98
73	15/04/2024	168.609.281.898	15.301.939,84	11.018,81	(3,83)
74	16/04/2024	168.751.266.819	15.307.357,84	11.024,19	5,38
75	17/04/2024	168.780.451.327	15.307.357,84	11.026,09	1,90
76	18/04/2024	168.806.317.046	15.307.357,84	11.027,78	1,69
77	21/04/2024	168.888.989.428	15.307.357,84	11.033,19	5,41
78	22/04/2024	168.879.952.122	15.307.357,84	11.032,59	(0,60)
79	23/04/2024	168.790.418.433	15.307.357,84	11.026,75	(5,84)
80	24/04/2024	168.897.078.166	15.307.357,84	11.033,71	6,96
81	25/04/2024	168.978.535.612	15.307.357,84	11.039,04	5,33
82	30/04/2024	169.031.687.617	15.307.988,76	11.042,05	3,01
83	01/05/2024	169.058.489.181	15.307.988,76	11.043,80	1,75
84	02/05/2024	169.190.482.392	15.307.478,85	11.052,79	8,99
85	05/05/2024	169.184.262.871	15.307.568,87	11.052,32	(0,47)
86	06/05/2024	169.400.342.734	15.322.063,08	11.055,97	3,65
87	07/05/2024	169.521.162.724	15.321.791,24	11.064,05	8,08
88	08/05/2024	169.667.072.441	15.321.988,04	11.073,43	9,38
89	09/05/2024	169.711.689.483	15.322.077,89	11.076,28	2,85
90	12/05/2024	169.843.749.431	15.322.077,89	11.084,90	8,62
91	13/05/2024	169.821.165.936	15.322.077,89	11.083,42	(1,48)
92	14/05/2024	169.782.472.286	15.322.077,89	11.080,90	(2,52)
93	15/05/2024	169.843.010.068	15.322.287,97	11.084,70	3,80
94	16/05/2024	170.024.286.996	15.322.377,73	11.096,46	11,76

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
95	19/05/2024	170.062.526.699	15.322.196,77	11.099,09	2,63
96	20/05/2024	170.073.247.434	15.322.096,77	11.099,86	0,77
97	21/05/2024	170.193.595.045	15.323.163,80	11.106,94	7,08
98	22/05/2024	170.304.910.041	15.323.163,80	11.114,21	7,27
99	23/05/2024	170.528.117.112	15.323.163,80	11.128,77	14,56
100	26/05/2024	170.848.777.233	15.324.951,94	11.148,40	19,63
101	27/05/2024	170.846.601.776	15.325.504,31	11.147,86	(0,54)
102	28/05/2024	170.920.099.999	15.326.039,82	11.152,26	4,40
103	29/05/2024	170.314.268.067	15.326.039,82	11.112,73	(39,53)
104	30/05/2024	170.295.389.747	15.326.039,82	11.111,50	(1,23)
105	31/05/2024	170.222.855.684	15.327.288,46	11.105,86	(5,64)
106	02/06/2024	170.284.740.524	15.327.288,46	11.109,90	4,04
107	03/06/2024	170.591.096.532	15.327.378,01	11.129,82	19,92
108	04/06/2024	170.484.729.194	15.326.848,82	11.123,27	(6,55)
109	05/06/2024	170.564.045.731	15.326.848,82	11.128,44	5,17
110	06/06/2024	170.728.646.383	15.327.206,46	11.138,92	10,48
111	09/06/2024	170.715.927.458	15.326.532,43	11.138,58	(0,34)
112	10/06/2024	170.698.665.309	15.326.621,75	11.137,39	(1,19)
113	11/06/2024	170.904.815.839	15.326.708,35	11.150,78	13,39
114	12/06/2024	170.888.548.101	15.326.797,58	11.149,65	(1,13)
115	13/06/2024	170.746.467.936	15.326.797,58	11.140,38	(9,27)
116	16/06/2024	170.773.760.683	15.326.976,20	11.142,03	1,65
117	17/06/2024	167.854.559.185	15.054.435,08	11.149,84	7,81
118	18/06/2024	167.931.621.967	15.053.864,36	11.155,38	5,54
119	19/06/2024	167.934.093.485	15.044.868,39	11.162,21	6,83
120	20/06/2024	167.825.521.855	15.044.957,53	11.154,93	(7,28)
121	23/06/2024	167.729.997.493	15.044.957,53	11.148,58	(6,35)
122	24/06/2024	168.006.728.327	15.043.068,66	11.168,38	19,80
123	25/06/2024	168.009.929.159	15.043.425,02	11.168,32	(0,06)
124	26/06/2024	168.071.314.170	15.043.870,47	11.172,07	3,75
125	27/06/2024	168.149.920.989	15.043.959,53	11.177,23	5,16
126	30/06/2024	168.365.803.137	15.044.671,07	11.191,05	13,82

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ **167.580.189.596**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất **(58,80)**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất **(0,06)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	447.173.482	832.911.240
Giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ	107.801.573	65.265.087

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ từ 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 1 năm 2025 là 1,0% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ, từ 21 tháng 1 năm 2025 đến nay là 1,4% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở (*)	99.000.000	99.000.000
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở (**) (Thuyết minh 5.6)	90.000.000	90.000.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở (*)	46.200.000	46.200.000
Tiền lãi đã nhận	7.078.613	11.556.621
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (***) (Thuyết minh 5.5)	4.038.182	8.714.329
Phí ngân hàng	220.000	253.000

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,02% NAV/năm, tối thiểu là 7.000.000 đồng một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	0,03% NAV/năm, tối thiểu là 15.000.000 đồng một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
(**) Phí lưu ký tối thiểu là 15 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0,06% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)*

(***) Phí giao dịch mua bán chứng khoán tối thiểu là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch và tối đa là 10.000.000 đồng/giao dịch và công thức tính là 0,01% giá trị giao dịch. Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác thì mức phí dịch vụ giao dịch chứng khoán trả cho Ngân hàng giám sát là 100.000 đồng/giao dịch.

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	54.000.000	54.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

(i) *Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bàn Việt, Công ty Quản lý Quỹ*

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	78.399.073	74.085.020
Giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ phải trả	5.540.917	309.443

(ii) *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6.1)	3.873.440.195	1.597.401.026
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ lưu ký quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	15.000.000	15.000.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	7.700.000	7.700.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	24.300.000	24.300.000

(iv) Số CCQ nắm giữ bởi các bên có liên quan

	Tại ngày			
	30/06/2025		31/12/2024	
	CCQ	%	CCQ	%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bàn Việt	2.309.538,32	39,95	2.307.493,50	37,07
Bên liên quan khác	5.741,27	0,10	3.959,92	0,07
	2.315.279,59	40,05	2.311.453,42	37,14

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
1 Tổng chi phí/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	2,68%	1,55%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (**)	63,68%	54,50%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ. Tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên, tỷ lệ này sẽ được tính toán cho 12 tháng bằng cách nhân tỷ lệ của kỳ kế toán sáu tháng với bội số 2. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ của kỳ kế toán sáu tháng với bội số 2. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản; và
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác chỉ số tín dụng an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2,82%, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,88%) và không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu, và tiền gửi có kỳ hạn.

Tất cả các trái phiếu do Quỹ nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam. Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.2.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 6.386.005.760 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.872.722.037 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho đơn vị;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	3.873.440.195	1.597.401.026	3.873.440.195	1.597.401.026
Các khoản đầu tư thuần	63.860.057.598	68.727.220.373	63.860.057.598	68.727.220.373
- Trái phiếu niêm yết	59.860.057.598	68.727.220.373	59.860.057.598	68.727.220.373
- Trái phiếu chưa niêm yết	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Phải thu về thu nhập trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.965.478.479	1.346.262.384	1.965.478.479	1.346.262.384
- Phải thu trái tức chưa đến ngày nhận	1.965.478.479	1.346.262.384	1.965.478.479	1.346.262.384
Tổng cộng	69.698.976.272	71.670.883.783	69.698.976.272	71.670.883.783
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	5.661.673	316.943	5.661.673	316.943
Chi phí phải trả	83.725.747	89.300.000	83.725.747	89.300.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	187	10.000.187	187	10.000.187
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	130.799.073	126.485.020	130.799.073	126.485.020
Phải trả khác	4.958.886	-	4.958.886	-
Tổng cộng	225.145.566	226.102.150	225.145.566	226.102.150

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2025.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Thị Nhung
Người lập/Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Trần Thị Thanh Tâm
Người kiểm soát/Kế toán
trường



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Phạm Phú Hốp
Người đại diện theo pháp
luật/Tổng Giám đốc

